

CÔNG TY: TCT CP TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VN

Địa chỉ: 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel:0439422354 Fax: 0439422351

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm tài chính 2012

Mẫu số

BH - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN- QUÝ

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2012	Tại ngày 1/1/2012
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	100		3,385,354,369,897	2,927,747,269,115
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,080,773,638,885	1,461,418,167,254
1. Tiền mặt tại quỹ	111		467,276,873	548,329,589
2. Tiền gửi ngân hàng	112		25,658,703,261	7,120,797,263
3. Tiền đang chuyển	113			
4. Các khoản tương đương tiền	114		1,054,647,658,751	1,453,749,040,402
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.5	881,672,230,332	434,039,040,707
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		24,998,332,551	108,692,544,698
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128		867,389,986,132	345,300,000,000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(10,716,088,351)	(19,953,503,991)
III. Các khoản phải thu	130		1,422,294,907,084	1,032,027,731,269
1. Phải thu khách hàng	131		1,451,634,300,039	1,047,526,599,506
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	133		106,416,625	67,713,718
4. Phải thu nội bộ	134		-	-
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	135		-	-
- Phải thu nội bộ khác	136		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138		-	-
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(29,445,809,580)	(15,566,581,955)
IV. Hàng tồn kho	140		140,375,003	69,217,203
1. Hàng mua đang đi đường	141		-	-
2. Nguyên liệu, vật liệu	142		140,375,003	69,217,203
3. Công cụ, dụng cụ	143		-	-

4. Chi phí kinh doanh dở dang	144		-	-
5. Hàng hóa	145		-	-
6. Hàng gửi đi bán	146		-	-
7. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		473,218,593	193,112,682
1. Tạm ứng	151		473,218,593	193,112,682
2. Chi phí trả trước	152		-	-
3. Tài sản thiếu chờ xử lý	153		-	-
4. Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	154		-	-
5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	155		-	-
6. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
7. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200		906,829,278,416	971,190,330,970
I. Các khoản phải thu dài hạn	201		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	202			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	203			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	204			
4. Phải thu dài hạn khác	205			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	206			
II.Tài sản cố định	210		29,276,829,063	29,233,283,766
1. Tài sản cố định hữu hình	211		29,276,829,063	29,233,283,766
- Nguyên giá	212		56,188,980,788	54,117,507,588
- Giá trị hao mòn lũy kế	213		(26,912,151,725)	(24,884,223,822)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	214		-	-
- Nguyên giá	215		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	216		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	217		-	-
- Nguyên giá	218		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	219		-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	220	III.6	840,364,333,148	909,672,633,775
1. Đầu tư vào công ty con	223		60,000,000,000	60,000,000,000
2. Đầu tư chứng khoán dài hạn	221		638,643,184,384	638,643,184,384
3. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	222		150,046,999,999	150,046,999,999

4. Đầu tư dài hạn khác	228		77,955,880,958	67,955,880,958
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	229		(86,281,732,193)	(6,973,431,566)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		23,202,390,901	16,059,270,965
V. Bất động sản đầu tư	231			
- Nguyên giá	232			
- Giá trị hao mòn lũy kế	233			
VI. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	240		13,985,725,304	16,225,142,464
1. Ký quỹ bảo hiểm	241		6,000,000,000	6,000,000,000
2. Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn khác	242			
3. Chi phí trả trước dài hạn	243		7,985,725,304	10,225,142,464
4. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	244			
5. Tài sản dài hạn khác	248			
VII. Lợi thế thương mại	249			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(250=100+200)	250		4,292,183,648,313	3,898,937,600,085
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,008,506,873,480	1,748,917,399,919
I. Nợ ngắn hạn	310		1,198,428,014,440	1,041,428,335,470
1. Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Nợ dài hạn đến hạn trả	312		-	-
3. Phải trả cho người bán	313		1,188,170,083,668	904,348,100,875
4. Người mua trả tiền trước	314		125,757,454	4,490,085,157
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315		(4,469,965,218)	18,219,979,172
6. Phải trả công nhân viên	316		6,931,717,036	7,573,032,128
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	318		1,866,693,558	2,123,662,289
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		5,803,727,942	5,564,863,969
10. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	319.1		-	99,108,611,880
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319.2			
II. Nợ dài hạn	320		1,468,154,272	1,241,678,540
1. Vay dài hạn	321		-	-
2. Nợ dài hạn	322			
3. Phát hành trái phiếu	323		-	-

4. Phải trả dài hạn người bán	324			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	325			
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	326		229,262,875	192,273,604
7. Phải trả dài hạn khác	327			
8. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	328		1,238,891,397	1,049,404,936
9. Dự phòng phải trả dài hạn	329			
10. Doanh thu chưa thực hiện	329.1			
11. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	329.2			
III. Dự phòng nghiệp vụ	330	III.7	793,582,781,977	690,779,786,751
1. Dự phòng phí	331		255,457,815,649	222,837,562,427
2. Dự phòng toán học	332			
3. Dự phòng bồi thường	333		400,825,801,457	344,628,112,228
4. Dự phòng dao động lớn	334		137,299,164,871	123,314,112,096
5. Dự phòng chia lãi	335			
6. Dự phòng bảo đảm cân đối	336			
IV. Nợ khác	340		15,027,922,791	15,467,599,158
1. Chi phí phải trả (DP Thuế nhà thầu)	341		12,720,247,374	12,720,247,374
2. Tài sản thừa chờ xử lý	342			
3. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	343		2,307,675,417	2,747,351,784
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	III.8	2,283,676,774,833	2,150,020,200,166
I.Nguồn vốn, quỹ	410		2,283,676,774,833	2,150,020,200,166
1. Nguồn vốn kinh doanh	411		1,008,276,580,000	1,008,276,580,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	411.1		768,023,850,642	768,023,850,642
3. Cổ phiếu quỹ	411.2			
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	412			
5. Chênh lệch tỷ giá	413		32,211,499,326	32,370,699,318
6. Vốn khác của chủ sở hữu	411.3			
7. Quỹ đầu tư phát triển	414		22,992,041,137	19,232,357,227
8. Quỹ dự phòng tài chính	415		114,960,205,683	96,161,786,131
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	416		57,480,102,843	48,080,893,067
10. Quỹ dự trữ tự nguyện	417			
11. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	411.4			
12. Lợi nhuận chưa phân phối	418		279,732,495,202	177,874,033,781

13. Nguồn vốn đầu tư XDCB	419			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
1. Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm	421			
2. Quỹ khen thưởng, phúc lợi đưa đi đầu tư	423		-	-
3. Quỹ quản lý của cấp trên	424		-	-
4. Nguồn kinh phí sự nghiệp	425		-	-
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	426		-	-
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	427		-	-
5. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	428		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	429		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(430=300+400+429)	430		4,292,183,648,313	3,898,937,600,085

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thành Công

Lưu Thi Việt Hoa

Phạm Công Tứ

CÔNG TY: TCT CP TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VN

Địa chỉ: 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: 0439422354 Fax: 0439422351

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm tài chính 2012

Mẫu số

BH - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3 năm 2012	Quý 3 năm 2011	Lũy kế đến tháng 09 năm 2012	Lũy kế đến tháng 09 năm 2011
1. Thu phí bảo hiểm gốc	01			-		-
2. Thu phí nhận tái bảo hiểm	02		425,204,440,215	376,843,243,274	1,232,047,066,377	1,141,263,249,873
3. Các khoản giảm trừ	03		271,747,066,411	241,341,725,358	770,095,649,461	744,767,554,979
Phí nhượng tái bảo hiểm	04		266,693,833,555	240,098,004,453	755,469,168,079	736,938,829,296
Giảm phí bảo hiểm	05			-		
Hoàn phí bảo hiểm	06		5,053,232,856	1,243,720,905	14,626,481,382	7,828,725,683
Các khoản giảm trừ khác	07			-		-
4. Tăng (giảm) dự phòng phí, dự phòng toán học	08		6,604,808,011	13,974,158,015	31,987,701,889	37,131,588,163
5. Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	09		36,199,719,540	38,622,166,891	117,390,434,523	127,669,513,017
6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		18,347,556,109	11,472,814,116	45,096,904,334	29,824,683,739
Thu nhận tái bảo hiểm	11		2,830,959,961	2,509,457,726	11,299,193,394	7,026,668,308
Thu nhượng tái bảo hiểm	12		15,516,596,148	8,963,356,390	33,797,710,940	22,798,015,431
Thu khác (Giám định, đại lý...)	13			-		
7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	14		201,399,841,442	171,622,340,908	592,451,053,884	516,858,303,487
7B. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	14.1					
8. Chi bồi thường bảo hiểm gốc, trả tiền bảo hiểm	15			-		-
9. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm	16		173,348,220,059	115,569,994,063	628,336,405,492	523,903,051,488
10. Các khoản giảm trừ	17		126,281,902,155	76,192,318,411	440,344,876,141	383,587,864,791
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	18		126,281,902,155	76,192,318,411	440,344,876,141	383,587,864,791

Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	19			-		-
Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	20			-		-
11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại	21		47,066,317,904	39,377,675,652	187,991,529,351	140,315,186,697
12. Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn	22			-		-
13. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường	23		32,853,064,020	13,545,245,888	55,567,664,185	37,466,922,031
14. Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	24		4,603,721,215	4,065,377,835	13,858,542,508	11,895,203,145
15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25		90,216,413,779	77,450,322,558	274,463,553,845	258,323,147,431
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	26			-		-
+ Chi hoa hồng	27			-		-
+ Chi giám định tổn thất	28			-		-
+ Chi đòi người thứ 3	29			-		-
+ Chi xử lý hàng bồi thường 100%	30			-		-
+ Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	31			-		-
+ Chi đề phòng hạn chế rủi ro, tổn thất	32			-		-
+ Chi khác	33			-		-
Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	34		90,206,876,783	72,951,333,963	271,463,130,689	249,073,708,560
+ Chi hoa hồng	35		75,114,287,421	63,370,485,800	238,462,913,208	214,534,781,379
+ Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	36			-		-
+ Chi khác	38		15,092,589,362	9,580,848,163	33,000,217,481	34,538,927,181
Chi hoạt động nhượng tái bảo hiểm	39		9,536,996	4,498,988,595	3,000,423,156	9,249,438,871
Chi phí trực tiếp kinh doanh hoạt động khác	40			-		-
16. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	41		174,739,516,918	134,438,621,933	531,881,289,889	448,000,459,304
16B. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	41.1					
17. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	42		26,660,324,524	37,183,718,975	60,569,763,995	68,857,844,183
18. Chi phí bán hàng	43			-		-
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44		20,615,028,675	17,432,513,339	47,171,183,320	37,065,237,693
20. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	45		6,045,295,849	19,751,205,636	13,398,580,675	31,792,606,490
21. Doanh thu hoạt động tài chính	46		131,214,041,223	67,860,744,244	282,932,642,149	217,440,001,751
22. Chi phí hoạt động tài chính	47		81,476,036,164	5,478,294,474	81,122,572,612	25,120,240,611
- Dự phòng toán học trích từ lãi đầu tư	48			-		-
- Dự phòng chia lãi	49			-		-

- Chi khác hoạt động tài chính	50		81,476,036,164	5,478,294,474	81,122,572,612	25,120,240,611
23. Lợi nhuận hoạt động tài chính	51		49,738,005,059	62,382,449,770	201,810,069,537	192,319,761,140
24. Thu hoạt động khác	52		2,601,960,132	3,635,299,723	8,516,790,202	11,059,230,819
25. Chi hoạt động khác	53		1,276,472,139	978,046,808	3,437,876,178	2,912,799,410
26. Lợi nhuận hoạt động khác	54		1,325,487,993	2,657,252,915	5,078,914,024	8,146,431,409
55B. Lãi (Lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết. Lỗ từ hoạt động thí điểm bảo hiểm Nông nghiệp	54.1		(634,974,051)		(634,974,051)	
27. Tổng lợi nhuận kế toán	55		56,473,814,850	84,790,908,321	219,652,590,185	232,258,799,039
28. Các khoản điều chỉnh tăng (+) hoặc giảm (-) lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	56		(75,435,793,145)	(918,200,592)	(93,126,968,616)	(28,792,166,516)
29. Tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	57		(18,961,978,295)	83,872,707,729	126,525,621,569	203,466,632,523
30. Dự phòng đảm bảo cân đối	58		-	-	-	-
31. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	59		(18,961,978,295)	83,872,707,729	126,525,621,569	203,466,632,523
32. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	60		(4,740,494,574)	20,968,176,932	31,631,405,392	50,866,658,131
32.1 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	60.1		23,410,335	26,542,423	36,989,271	(50,002,502)
33. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	61		61,190,899,089	63,796,188,966	187,984,195,522	181,442,143,410
33.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61.1			-		-
33.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61.2			-		-
34. Lãi trên cổ phiếu	70			-		-

Ghi chú: Chi quản lý bảo gồm dự phòng phải thu khó đòi là: 13.879.227.625 đồng

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2012

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY: TỔNG CTY CP TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Địa chỉ: 141, Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: 04 3 942 2354 Fax: 04 3 942 2351

Báo cáo tài chính

Quý 3 năm 2012

Mẫu số

BH - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ - PPTT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3 Năm 2012	Quý 3 Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền từ thu phí và hoa hồng	01		238,821,819,015	323,587,101,092
2. Tiền thu từ các khoản nợ phí và hoa hồng	02		-	-
3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03		37,164,056,851	66,228,363,341
4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04		3,327,345,373	5,686,627,948
5. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05		(62,599,204,090)	(127,009,296,582)
6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06		(118,916,628,557)	(136,158,285,397)
7. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07		(5,676,944,147)	(3,748,421,667)
8. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08		(22,811,918,150)	(18,824,678,586)
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ nhà nước	09		(57,878,112,563)	(67,642,937,904)
10. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10		(6,178,301,471)	(8,703,726,242)
11. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	11		(955,233,997)	(1,528,951,418)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4,296,878,264	31,885,794,585
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				

1.Tiền thu từ khoản đầu tư vào đơn vị khác	21		1,523,054,402,618	2,049,691,718,312
2.Tiền thu lãi đầu tư	22		211,510,720,834	190,925,730,119
3.Tiền thu do bán tài sản cố định	23		-	-
4.Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24		(2,060,237,287,548)	(1,786,062,774,246)
5.Tiền mua tài sản cố định	25		(8,524,105,960)	(5,438,980,662)
6. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(334,196,270,056)	449,115,693,523
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu do đi vay	31		-	-
2.Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn	32		-	-
3.Tiền thu từ lãi tiền gửi	33		-	-
4.Tiền đã trả nợ vay	34		-	-
5.Tiền đã hoàn vốn cho các chủ sở hữu	35		-	-
6. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36		(50,716,724,000)	(68,496,260,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(50,716,724,000)	(68,496,260,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(380,616,115,792)	412,505,228,108
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,461,418,167,254	818,530,010,138
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(28,412,577)	626,305,280
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,080,773,638,885	1,231,661,543,526

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần – SCIC: 40.36%, Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re: 25 %, các cổ đông khác : 34.64%

2. Lĩnh vực kinh doanh: Bảo hiểm

3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm và Đầu tư Tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2012 kết thúc vào ngày 31/12/2012

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Ban điều hành TCT đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Góp vốn liên doanh

Khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Khoản góp vốn liên doanh được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là một khoản đầu tư vào công ty liên doanh trên báo cáo tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được xem xét trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Do đặc thù kinh doanh TBH, việc thanh toán chủ yếu là đối trừ công nợ giữa công ty Nhận và Công ty Nhượng. Theo thông lệ về thanh toán giữa Công ty Nhận và Công ty Nhượng, các hợp đồng TBH cố định, sau khi kết thúc

quĩ (thường là sau khoảng 1-2 tháng kể từ ngày kết thúc Quý) , các công ty nhượng mới gửi bản thanh toán thu, chỉ cho công ty nhận . Thời gian để đối chiếu, xác nhận, thống nhất đối trừ trong thanh toán và thực hiện thanh toán thường từ 1/2 tháng đến 2 tháng mới được hoàn tất.

Để phù hợp với thực tế đặc thù thanh toán TBH , Tổng Công ty áp dụng trích lập dự phòng như sau :

Các khoản nợ phải thu kể từ ngày phát sinh đến thời điểm báo cáo chưa được thanh toán, có thời hạn từ dưới 9 tháng, công ty không lập dự phòng phải thu khó đòi. Thời hạn từ 9 tháng đến dưới 15 tháng, công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tỷ lệ là 30%. Thời hạn từ 15 tháng đến dưới 27 tháng, tỷ lệ là 50%. Thời hạn từ 27 tháng đến 39 tháng, tỷ lệ là 70%. Thời hạn từ 39 tháng , công ty trích lập dự tỷ lệ là 100%.

Tổng Công ty tin tưởng rằng, việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi như trên là phù hợp với tập quán kinh doanh TBH và thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản khác	4 – 5

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản chứng khoán đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng Công ty chấp nhận các bảng thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng Công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng Công ty lập lên để chuyển đi cho các nhà nhận tái của Tổng Công ty và đã được các nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này là theo quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư.

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là vốn thực góp của các cổ đông, được theo dõi theo từng đối tượng góp vốn.

Thặng dư vốn: là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn năm 2007 với giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá cộng chi phí phát hành;

Lợi nhuận chưa phân phối : Là lợi nhuận còn lại từ hoạt động kinh doanh (sau khi đã phân phối vào các quỹ và chia cổ tức) .

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán trong kỳ là 20.800 VND/Đô la Mỹ (USD). Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong kỳ ban đầu được quy đổi sang USD theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong kỳ có gốc USD được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước tại ngày 30/09/2012 là 20.828 VND/USD. Đối với các loại ngoại tệ khác USD được quy đổi thành VND theo tỷ giá liên ngân hàng công bố tại ngày 30/09/2012. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ không liên quan đến hạch toán doanh thu, chi phí tại ngày kết thúc kỳ kế toán được theo dõi trên tài khoản chênh lệch tỷ giá trên bảng cân đối kế toán.

Dự phòng nghiệp vụ

Ngày 19/04/2012, Bộ Tài chính đã ban hành công văn số 5297/BTC-QLBH chấp thuận về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty kể từ năm 2012. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty được thực hiện như sau:

Dự phòng phí: Mức trích lập quỹ dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không) được tính bằng 25% phí giữ lại và bằng 50% phí giữ lại trong kỳ đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng bồi thường:

- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết, Tổng Công ty trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm, theo từng hồ sơ.
- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR): Mức trích lập bằng 5% phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ.

Dự phòng dao động lớn: Được trích hàng năm theo phương pháp thống kê (tỷ lệ 3% trên mức phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ) cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm theo hướng dẫn tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27/3/2007.

Thuế

Việc xác định các nghĩa vụ thuế của Tổng công ty dựa trên các qui định hiện hành về thuế.

Theo quy định tại thông tư số 134/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn nghĩa vụ thuế đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam; phí tái bảo hiểm ra nước ngoài thuộc đối tượng chịu thuế Nhà thầu (thuế thu nhập doanh nghiệp), tỷ lệ 2%. Các doanh nghiệp Bảo hiểm đã tiến hành làm việc với Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế để làm rõ một số vướng mắc trong việc thực hiện hướng dẫn tại thông tư 134/2008/TT-BTC và vẫn đề thực thi các hiệp định thuế. Căn cứ công văn số 8667/BTC-TCT ngày 06/07/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc giải quyết vấn đề thuế nhà thầu đối với dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài, theo đó các Hợp đồng tái bảo hiểm ký với doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt nam được miễn thuế nhà thầu cho giai đoạn 2005-2008 và trong thời hạn hiệu lực của hiệp định, trên cơ sở hoàn thiện đầy đủ các thủ tục qui định tại công văn. Trong tháng 1 năm 2011, Tổng công ty đã nộp bộ hồ sơ xin miễn thuế nhà thầu theo hướng dẫn tại công văn số 8667/BTC-TCT nói trên.

Căn cứ kết luận của Thanh tra Bộ Tài chính về việc thanh tra thuế nhà thầu giai đoạn 2009-2011 và 6 tháng đầu năm 2012 đối với Vinare, trong tháng 9 năm 2012, Tổng công ty đã hoàn thiện hồ sơ kê khai và nộp số thuế nhà thầu đối với nhà nhận TBH nước ngoài không cư trú tại nước hoặc vùng lãnh thổ có ký hiệp định tránh đánh thuế 2 lần với Việt Nam giai đoạn 2009-2011, số tiền 104.417.170 đồng. Đối với thuế nhà thầu năm 2012, Tổng công ty thực hiện kê khai và nộp thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/2/2011 và Thông tư số 60/2012/TT-BTC ngày 12/4/2012 của Bộ Tài chính.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm	867,389,986,132	345,300,000,000
Trái phiếu ngắn hạn	10,000,000,000	76,967,231,507
Cổ phiếu (Sẵn sàng để bán)	14,998,332,551	31,725,313,191
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(10,716,088,351)	(19,953,503,991)
	881,672,230,332	434,039,040,707

6. Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Đầu tư vào công ty con (a)	60,000,000,000	60,000,000,000
Góp vốn liên doanh (b)	150,046,999,999	150,046,999,999
Các khoản đầu tư dài hạn khác	630,317,333,149	699,625,633,776
+ Góp vốn cổ phần (c)	469,000,270,000	469,000,270,000
+ Trái phiếu, tiền gửi dài hạn	189,642,914,384	169,642,914,384
+ Góp vốn hợp tác kinh doanh (d)	7,134,674,895	7,134,674,895
+ Đầu tư dài hạn khác (e)	50,821,206,063	60,821,206,063
+ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (f)	(86,281,732,193)	(6,973,431,566)
	840,364,333,148	909,672,633,775

(a) **Đầu tư vào công ty con:** Là khoản vốn góp vào Công ty con VinareInvest với số tiền gốc 60.000.000.000 đồng chiếm 60% giá trị của Công ty con.

(b) **Góp vốn liên doanh:** Là khoản vốn góp vào công ty bảo hiểm Samsung Vina với số tiền gốc 150.046.999.999 đồng chiếm 50% giá trị của Công ty liên doanh mà trong đó Tổng công ty là một bên liên doanh.

(c) Góp vốn cổ phần	Tỷ lệ	30/09/2012 Cổ phần	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Cty CP bảo hiểm PJICO	8.76%	6,237,328	59,289,270,000	59,289,270,000
Cty CP bảo hiểm PTI	7.06%	3,175,200	38,416,000,000	38,416,000,000
KS Sài Gòn - Hạ Long	6.00%	600,000	6,000,000,000	6,000,000,000
Bảo hiểm Toàn Cầu	5.87%	1,760,000	17,600,000,000	17,600,000,000
Bảo hiểm Phú Hưng	2.67%	800,000	8,000,000,000	8,000,000,000
Bảo hiểm NHNN&PTNT VN	8.42%	3,200,000	32,000,000,000	32,000,000,000
Cty Chứng khoán Đại Nam	3.59%	269,500	2,695,000,000	2,695,000,000
Bảo hiểm Hùng Vương	10.00%	3,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
Ngân hàng Tiên Phong	10.00%	30,000,000	275,000,000,000	275,000,000,000
			469,000,270,000	469,000,270,000

Thông tin về cổ phiếu thưởng đến 30/09/2012

STT	Tên cổ phiếu	Mã cổ phiếu	Số lượng (cổ phiếu)
1	Tổng công ty CP bảo hiểm PJICO	PGI	353,056
2	Ngân hàng Tiên phong		2,500,000
3	Ngân hàng CP Ngoại thương VN	VCB	11,806
4	Công ty CP Tập Đoàn Hà Đô	HDG	30,500
5	Tổng công ty CP bảo hiểm PVI	PVI	381,024

(d) **Góp vốn hợp tác kinh doanh:** là khoản góp vốn hợp tác kinh doanh và phân chia sản phẩm với chủ đầu tư thực hiện dự án. Trong đó, Tổng công ty mẹ và công ty con Vinare-Invest là các bên tham gia dự án hợp tác kinh doanh.

(e) **Đầu tư dài hạn khác:** là khoản uỷ thác đầu tư qua công ty quản lý quỹ và khoản đầu tư từ nguồn quỹ phúc lợi của Tổng công ty.

(f) **Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:** Là khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn Ngân hàng Tiên phong và Chứng khoán Đại Nam.

7. Dự phòng nghiệp vụ

a. Trích lập dự phòng nghiệp vụ hoạt động kinh doanh TBH

	Số đầu kỳ	Số trích bổ sung trong kỳ	Sử dụng trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Dự phòng phí	222,837,562,427	31,987,701,889		254,825,264,316
Dự phòng bồi thường	344,628,112,228	55,567,664,185		400,195,776,413
Dự phòng giao động lớn	123,314,112,096	13,858,542,508		137,172,654,604
	690,779,786,751	101,413,908,582	-	792,193,695,333

b. Trích lập dự phòng nghiệp vụ thí điểm bảo hiểm Nông nghiệp

	Số đầu kỳ	Số trích bổ sung trong kỳ	Sử dụng trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Dự phòng phí		632,551,333		632,551,333
Dự phòng bồi thường		630,025,044		630,025,044
Dự phòng giao động lớn		126,510,267		126,510,267
	-	1,389,086,644	-	1,389,086,644
c. Tổng cộng	690,779,786,751	102,802,995,226	-	793,582,781,977

8. Thông tin bổ sung

-Thực hiện Nghị quyết số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2011 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty về việc phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ từ nguồn thặng dư vốn cổ phần của Tổng công ty tại thời điểm 31/12/2010. Tỷ lệ nhận cổ phiếu thưởng 2:1 (*cổ đông sở hữu 2 cổ phần tại ngày chốt danh sách thực hiện quyền được nhận 1 cổ phiếu mới*). Số lượng cổ phần thực tế tăng thêm là 33.609.218 cổ phần. Vốn điều lệ sau khi phát hành cổ phiếu thưởng là 1.008.276.580.000 VND. Ngày 11/08/2011 Tổng công ty đã thực hiện ghi nhận vốn điều lệ mới là 1.008.276.580.000 VND theo Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC3/KDBH ngày 11/08/2011 của Bộ Tài chính.

-Thực hiện quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011-2013 theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận mà trong đó Tổng công ty là một thành viên. Trong Quý 3 năm 2012 Tổng công ty đã bắt đầu triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp. Chế độ tài chính, phương pháp hạch toán xác định kết quả kinh doanh hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng công ty thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17/8/2011 của Bộ Tài chính và thông tư số 101/2012/TT-BTC ngày 20/6/2012.

9. Nguồn vốn và các quỹ

	Nguồn vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quĩ Dự phòng Tài chính	Quỹ Dự trữ bất bộc	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2011	672,184,400,000	1,104,116,030,642	20,354,044,018	14,618,670,958	73,093,354,786	36,546,677,394	159,637,593,366	2,080,550,771,164
Lợi nhuận trong kỳ							230,684,313,452	230,684,313,452
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ				4,613,686,269	23,068,431,345	11,534,215,673	(44,101,775,037)	(4,885,441,750)
Chia cổ tức							(168,046,098,000)	(168,046,098,000)
Tăng, (giảm) khác	336,092,180,000	(336,092,180,000)	12,016,655,300				(300,000,000)	11,716,655,300
Tại ngày 31/12/2011	1,008,276,580,000	768,023,850,642	32,370,699,318	19,232,357,227	96,161,786,131	48,080,893,067	177,874,033,781	2,150,020,200,166
Lợi nhuận trong kỳ							187,984,195,522	187,984,195,522
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ				3,759,683,910	18,798,419,552	9,399,209,776	(35,711,905,101)	(3,754,591,863)
Chia cổ tức(*)							(50,413,829,000)	(50,413,829,000)
Tăng, (giảm) khác			(159,199,992)					(159,199,992)
Tại ngày 30/09/2012	1,008,276,580,000	768,023,850,642	32,211,499,326	22,992,041,137	114,960,205,683	57,480,102,843	279,732,495,202	2,283,676,774,833

-(*) Chi cổ tức đợt 2 năm 2011, tỷ lệ 5 % theo Nghị quyết số 08/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2012 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty, số tiền: 50.413.829.000 đồng

10. Doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực :

STT	Chi tiêu	Quý 3 năm 2012 (VND)	Quý 3 năm 2011 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	473,146,907,853	412,964,066,266
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	271,747,066,411	241,341,725,358
3	Doanh thu thuần hoạt động KD bảo hiểm(3=1-2)	201,399,841,442	171,622,340,908
4	Chi phí trực tiếp hoạt động KD bảo hiểm	174,739,516,918	134,438,621,933
5	Lợi nhuận gộp về hoạt động KD bảo hiểm(5= 3-4)	26,660,324,524	37,183,718,975
6	Doanh thu hoạt động đầu tư tài chính	131,214,041,223	67,860,744,244
7	Chi phí đầu tư tài chính	81,476,036,164	5,478,294,474
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	20,615,028,675	17,432,513,339
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(9=5+6-7-8)	55,783,300,908	82,133,655,406
10	Thu nhập khác	2,601,960,132	3,635,299,723
11	Chi phí khác	1,276,472,139	978,046,808
12	Lợi nhuận khác (12=10-11)	1,325,487,993	2,657,252,915
13	Lỗ từ hoạt động thí điểm bảo hiểm Nông nghiệp	(634,974,051)	
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(14=9+12+13)	56,473,814,850	84,790,908,321
15	Điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế	(75,435,793,145)	(918,200,592)
16	Lợi nhuận chịu thuế TNDN(16=15+14)	(18,961,978,295)	83,872,707,729
17	Thuế TNDN	(4,740,494,574)	20,968,176,932
18	Chi phí thuế TN hoãn lại	23,410,335	26,542,423
19	Lợi nhuận sau thuế TNDN(19=14-17-18)	61,190,899,089	63,796,188,966

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2012
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thành Công

Lưu Thị Việt Hoa

Phạm Công Tú